

Thông Tin An Toàn Về Sản Phẩm**ELB168 INTERGARD 740 RAL1003 SIG.YELLOW Pt A****Số bản dịch 4 Số bản hiệu chỉnh 02/27/15****1. Chi tiết về sản phẩm và công ty**

1.1. Tên Sản Phẩm INTERGARD 740 RAL1003 SIG.YELLOW Pt A
Mã sản phẩm ELB168

1.2 Cách dùng đồng nhất có liên quan của các chất hoặc hỗn hợp và cách dùng ngược lại

Mục đích sử dụng Xem Bản Thông Báo Kỹ Thuật
Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

Phương pháp sơn Xem Bản Thông Báo Kỹ Thuật

Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp về các bảng thông tin an toàn

Nhà sản xuất International Paint Pte Ltd.
E-Town Bldg, 364 Cong Hoa, Ward 13
Dist. Tan Binh, Ho Chi Minh City
SR Viet Nam

Số ĐT + 84 83812 0499
Số fax +84 83812 0498
Số điện thoại khẩn + 84 83812 0499/+ 84 613931355
Số ĐT liên hệ khi bị nhiễm độc Để có lời khuyên đến bác sỹ và bệnh viện

2.Nhận biết nguy hại của sản phẩm**2.1. Phân loại các chất hoặc hỗn hợp**

Flam. Liq. 3;H226	Chất lỏng và hơi dễ cháy
Acute Tox. 5;H313	Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Skin Irrit. 2;H315	Gây ngứa da.
Eye Irrit. 2;H319	Gây ngứa mắt nghiêm trọng.
Skin Sens. 1;H317	Có thể gây phản ứng dị ứng.
Carc. 1B;H350	Có thể gây ung thư.
Repr. 1A;H360	Có thể gây nguy hại cho thai nhi. Nguy cơ gây hại đến sự sinh sản
STOT RE 2;H373	Gây hại đến các bộ phận trong cơ thể thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
Aquatic Chronic 3;H412	Có hại đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

2.2 Các yếu tố trên nhãn

Sử dụng những dữ liệu về độc tố được liệt kê trong phần 11 & 12 , sản phẩm phải được dán nhãn như sau



Nguy hiểm

- H226 Hơi nước và chất lỏng dễ cháy
H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
H315 Gây ngứa da.
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng.
H319 Gây ngứa mắt nghiêm trọng.
H350 Có thể gây ung thư.
H360 Có thể gây hại cho thai nhi. Nguy cơ gây hại đến sự sinh sản
H373 Có thể gây tổn hại đến các bộ phận trong cơ thể thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H412 Có hại đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

[Ngăn chặn]:

- P201 Xem hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng
P202 Không bốc dỡ cho đến khi các chú ý về an toàn đã được đọc và hiểu
P210 Tránh khỏi các nguồn nhiệt/phát sáng/ ngọn lửa trần/bề mặt nóng. Không hút thuốc
P260 Không hít thở hơi sơn
P262 Không bôi vào mắt, trên da, hoặc trên quần áo.
P264 Rửa kỹ sau khi tiếp xúc
P272 quần áo bị dính hóa chất không được mang ra khỏi nơi làm việc.
P273 Tránh thải ra môi trường.
P280 Mang găng tay bảo vệ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

[Phản ứng]:

- P301+310 Nếu nuốt phải : Gọi ngay trung tâm chống độc hoặc bác sỹ
P302+352 Nếu trên da : Rửa với nhiều xà phòng và nước
P303+361+353 Nếu trên da (hoặc tóc) : Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo dính hóa chất. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen.
P305+351+338 Nếu vào mắt : Rửa sạch liên tục với nước trong vài phút. Bỏ kính sát trùng nếu có thể và dễ dàng để làm - tiếp tục rửa.
P308+313 NẾU tiếp xúc hoặc có liên quan: tìm tư vấn/ chăm sóc y tế
P312 Gọi trung tâm chống độc hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P314 Tìm tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe
P321 Biện pháp chữa trị đặc biệt (xem trên nhãn)
P331 Không cố nôn
P333 Nếu kích ứng da hoặc phát ban xảy ra:
P337 Nếu kích ứng mắt vẫn tồn tại:
P362 Cởi quần áo nhiễm hoá chất và rửa sạch trước khi tái sử dụng.
P363 Giặt quần áo nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.
P370 Trong trường hợp cháy

[Lưu trữ]:

- P403+233 Lưu trữ ở một nơi thông gió tốt. Giữ bình chứa đóng kín.
P405 Lưu trữ khóa cẩn thận

[Xử lý]:

- P501 Thải bỏ các chất/ vật liệu chứa theo quy định của luật pháp quốc gia

2.3. Các nguy hiểm khác

Sản phẩm này không chứa PBT/vPvB

3. Thành phần/thông tin về thành phần

Sản phẩm này chứa những vật chất sau có thể gây hại.

Thành phần /Tên hóa học	% trọng lượng	Phân loại GHS	Ghi chú
C.I. Sắc tố vàng 34 Số CAS: 0001344-37-2	10-25	Carc. 1B;H350 Repr. 1A;H360Df	[1]

		STOT RE 2;H373 Aquatic Acute 1;H400 Aquatic Chronic 1;H410	
EPOXY RESIN Số CAS: 0025036-25-3	10-25	Eye Irrit. 2;H319 Skin Irrit. 2;H315, Skin Sens. 1;H317	[1]
Xylen (các chất đồng phân pha trộn) Số CAS: 0001330-20-7	10-25	Flam. Liq. 3;H226 Acute Tox. 4;H332 Acute Tox. 4;H312 Skin Irrit. 2;H315 Asp. Tox. 1;H304 Eye Irrit. 2;H319 STOT SE 3;H335	[1][2]
Propylen glycol monometyl ete Số CAS: 0000107-98-2	2.5-10	Flam. Liq. 3;H226 STOT SE 3;H336	[1][2]
Naphta dung môi (dầu mỏ), thơm nhẹ Số CAS: 0064742-95-6	2.5-10	Asp. Tox. 1;H304	[1]
1,2,4-trimetylbenzen Số CAS: 0000095-63-6	2.5-10	Flam. Liq. 3;H226 Acute Tox. 4;H332 Eye Irrit. 2;H319 STOT SE 3;H335 Skin Irrit. 2;H315 Aquatic Chronic 2;H411	[1][2]
Bari cromat Số CAS: 0010294-40-3	2.5-10	Acute Tox. 4;H302 Acute Tox. 4;H332	[1]
Etylbenzen Số CAS: 0000100-41-4	1-2.5	Flam. Liq. 2;H225 Acute Tox. 4;H332 STOT RE 2;H373 Asp. Tox. 1;H304 Skin Irrit. 2;H315 Eye Irrit. 2;H319 STOT SE 3;H335	[1][2]
1,3,5-trimetylbenzen Số CAS: 0000108-67-8	1-2.5	Flam. Liq. 3;H226 STOT SE 3;H335 Aquatic Chronic 2;H411	[1]

[1] Chất được phân loại theo mối nguy hiểm về sức khỏe hoặc nguy hiểm về môi trường. [2] Chất với giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc. [3] Chất PBT hoặc chất vPvB. Nguyên văn của các cụm từ sẽ được thể hiện trong phần 16.

4. Biện pháp sơ cứu đầu tiên

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Thông tin chung

Trong tất cả trường hợp nghi ngờ, hay xuất hiện những triệu chứng, phải tìm nhân viên y tế để chăm sóc.

Không bao giờ cho bất cứ cái gì vào mồm người đang bất tỉnh.

Hít phải

Đưa ra nơi có không khí trong lành, giữ cho người bệnh ấm và để họ nghỉ ngơi. Đôi khi người bệnh thở không đều hay ngừng thở thì phải cho thở bằng máy thở nhân tạo. Nếu bất tỉnh thì phải được đưa vào một nơi để hồi phục và tìm ngay nhân viên y tế để chăm sóc. Không được cho gì vào mồm bệnh nhân.

Tiếp xúc với da

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa da kỹ bằng xà phòng và nước hay sử dụng chất rửa da được khuyến dùng. Không sử dụng dung môi hay chất pha sơn.

Tiếp xúc với mắt

Rửa bằng nước ngọt, sạch ít nhất trong 10 phút, giữ cho mí mắt không nhắm và tìm nhân viên y tế để chăm sóc.

Nuốt phải

Nếu vô tình nuốt phải vật liệu, tìm nhân viên y tế để chăm sóc ngay. Để người bệnh nghỉ ngơi. Không bắt

người bệnh nôn.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng, cả cấp tính lẫn chậm

Không có dữ liệu

4.3 Chỉ ra các chăm sóc y tế ngay tức thời và các biện pháp chữa trị đặc biệt cần thiết

Không có dữ liệu

5. Biện pháp chống cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện dập cháy đề xuất; bột chịu cồn, CO₂, bột, phun nước.

Không sử dụng -tia nước áp lực mạnh.

Lưu ý; Cháy sẽ sinh ra khói đen dày đặc. Các sản phẩm bị phân hủy có thể rất nguy hại đối với sức khỏe. Tránh phơi nhiễm và sử dụng thiết bị thở phù hợp.

Phun nước làm lạnh thùng chứa hàng đang bị cháy. Không để nước và các tạp chất sinh ra trong quá trình chữa cháy chảy vào cống thoát nước hay sông, suối, kênh, lạch nhân tạo.

5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt xảy ra từ một chất hoặc hỗn hợp

Cháy sẽ sinh ra khói đen dày đặc. Các sản phẩm bị phân hủy có thể sinh ra các chất như: CO, CO₂, khói, NO. Tránh phơi nhiễm và sử dụng thiết bị thở phù hợp

5.3.Lời khuyên dành cho nhân viên cứu hỏa

6. Biện pháp làm giảm tai nạn

6.1.Sự phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về mặt môi trường

6.3.Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

7. Vận chuyển và bảo quản

7.1. Biện pháp phòng ngừa để chuyên chở và đóng gói an toàn

Tiếp xúc

Lưu trữ

Điều kiện về lưu trữ an toàn, bao gồm sự không tương hợp

7.3. Mục đích sử dụng cụ thể

8. Kiểm soát phơi nhiễm và bảo hộ cá nhân

8.1. Kiểm soát các thông số

Những thông tin cung cấp phù hợp với những tiêu chuẩn ACGIH. Người sử dụng nên kiểm tra xem số liệu có hiện hành hay không.

Vật liệu	Ngắn hạn (trung bình 15 phút)		Lâu dài (trung bình thời gian là 8 giờ)		Chú thích không được phân loại
	ppm	mg/m ³	ppm	mg/m ³	
Bari sulfat	4	10	2	10	không

Etylbenzen	125	543	100	434	được phân loại
Propylen glycol monometyl ete	150	553	100	369	không được phân loại
Xylen (các chất đồng phân pha trộn)	150	651	100	434	không được phân loại

(P) Giới hạn phơi nhiễm tột đỉnh
(R) Giới hạn Chỉ định của Nhà Sản Xuất
(Sk) Có rủi ro khi thấm qua da còn nguyên vẹn
(Sen) Mẫn cảm
(Loại 1) Loại 1 - chất chắc chắn gây ung thư cho người
(Loại 2) Loại 2 - chất có thể gây ung thư cho người
(Loại 3) Loại 3 - vật chất nghi ngờ có tiềm năng gây ung thư.

Giá trị DNEL/PNEC

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Bảo vệ mắt

Bảo vệ da

Khác

Bảo vệ thở

Các mối nguy hiểm về nhiệt

9. Các đặc tính lý hóa

Màu sắc

Mùi

Ngưỡng mùi

pH

Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng (°C)

Điểm sôi và phạm vi sôi ban đầu (°C)

117

Điểm cháy C

27

Tỉ lệ bay hơi (Ether = 1)

Dễ cháy (rắn, khí)

Giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới

Giới hạn nổ dưới: 1.1 (Xylen (các chất đồng phân pha trộn))

Giới hạn nổ trên: 6.6 (Xylen (các chất đồng phân pha trộn))

Áp suất hơi (Pa)

Tỷ trọng hơi

Tỷ trọng riêng

1.17

Khả năng hòa tan trong nước

Hệ số phân bố n-octanol với nước

Nhiệt độ bốc cháy
Nhiệt độ phân hủy
Độ sệt

9.2. Thông tin khác

Không có thông tin thêm

10. Sự ổn định và phản ứng

10.1. Sự phân ứng

10.2 Ổn định hóa học

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại

10.4. Điều kiện cần tránh

10.5. Những vật liệu không tương thích

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

11. Thông tin về độc tố

Độ độc cấp tính

Thành phần	Đường miệng LD50, mg/kg	Qua da LD50, mg/kg	Hít phải/ Hơi, mg/L/4 giờ	Hít phải/ Bụi/Sương LD50, mg/L/4 giờ
1,2,4-trimetylbenzen - (95-63-6)	3,400.00, Chuột	3,160.00, Thỏ	18.00, Chuột	không áp dụng
1,3,5-trimetylbenzen - (108-67-8)	không áp dụng	không áp dụng	24.00, Chuột	không áp dụng
Bari cromat - (10294-40-3)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
C.I. Sắc tố vàng 34 - (1344-37-2)	5,000.00, Chuột	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
EPOXY RESIN - (25036-25-3)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Etylbenzen - (100-41-4)	3,500.00, Chuột	15,433.00, Thỏ	17.20, Chuột	không áp dụng
Naphta dung môi (dầu mỏ), thơm nhẹ - (64742-95-6)	6,800.00, Chuột	3,400.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng
Propylen glycol monometyl ete - (107-98-2)	5,000.00, Chuột	13,000.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng
Xylen (các chất đồng phân pha trộn) - (1330-20-7)	4,299.00, Chuột	1,548.00, Thỏ	không áp dụng	20.00, Chuột

Mục	Loại	Nguy hại
Tính độc nghiêm trọng (qua miệng)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc nghiêm trọng (da)	5	Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Tính độc nghiêm trọng (hít phải)	không được phân loại	không áp dụng
Ăn mòn/ngứa da	không được phân loại	không áp dụng
Tổn thương/ngứa mắt	2	Gây ngứa mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm (hệ hô hấp)	không được phân loại	không áp dụng
Nhạy cảm (da)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc với bào thai	không được phân loại	không áp dụng
Khả năng gây ung thư.	1B	Có thể gây ung thư.
Tính độc với hệ sinh sản	1A	Có thể gây nguy hại cho thai nhi. Nguy cơ gây hại đến sự sinh sản
Tính độc ngấm vào cơ quan chủ đạo cụ thể (phơi nhiễm một lần)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc ngấm vào cơ quan chủ đạo cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)	2	Gây hại đến các bộ phận trong cơ thể thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
Nguy hại tới hệ hô hấp	không được phân loại	không áp dụng

12. Thông tin về sinh thái.

12.1. Độc tính

Chất pha chế đã được đánh giá theo phương pháp quy ước của Định hướng về các chất pha chế nguy hiểm 1999/45/EC và không được phân loại là chất gây nguy hiểm cho môi trường nhưng chứa các chất gây nguy hiểm cho môi trường. Xem phần 3 để biết thêm chi tiết

Độc học môi trường nước

Thành phần	96 giờ LC50 cá, mg/l	48 giờ EC50 động vật giáp xác, mg/l	Er50 tảo, mg/l
C.I. Sắc tố vàng 34 - (1344-37-2)	10,000.00, <i>Leuciscus idus</i>	không áp dụng	không áp dụng
EPOXY RESIN - (25036-25-3)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Xylen (các chất đồng phân pha trộn) - (1330-20-7)	3.30, <i>Oncorhynchus mykiss</i>	8.50, <i>Palaemonetes pugio</i>	100.00 (72 hr), <i>Chlorococcales</i>
Propylen glycol monometyl ete - (107-98-2)	1,000.00, <i>Oncorhynchus mykiss</i>	500.00, <i>Daphnia magna</i>	1,000.00 (96 hr), <i>Selenastrum capricornutum</i>
Naphta dung môi (dầu mỏ), thơm nhẹ - (64742-95-6)	9.22, <i>Oncorhynchus mykiss</i>	6.14, <i>Daphnia magna</i>	19.00 (72 hr), <i>Selenastrum capricornutum</i>
1,2,4-trimetylbenzen - (95-63-6)	7.72, <i>Pimephales promelas</i>	3.60, <i>Daphnia magna</i>	không áp dụng
Bari cromat - (10294-40-3)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Etylbenzen - (100-41-4)	4.20, <i>Oncorhynchus mykiss</i>	2.93, <i>Daphnia magna</i>	3.60 (96 hr), <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>
1,3,5-trimetylbenzen - (108-67-8)	12.52, <i>Carassius auratus</i>	6.00, <i>Daphnia magna</i>	25.00 (48 hr), <i>Scenedesmus subspicatus</i>

12.2. Duy trì và hủy hoại

12.3. Tích lũy sinh học tiềm tàng

12.4. Sự biến đổi trong đất

12.5. Những kết quả đánh giá của PBT và vPvB

12.6 Các ảnh hưởng bất lợi khác

13. Xem xét khi vớt bỏ

13.1 Phương pháp xử lý rác

14. Thông tin về vận chuyển

không được
phân loại

14.1. Số UN 1263

14.2 Tên vận chuyển theo UN Sơn

14.3 Phân loại nhóm nguy hiểm về vận chuyển

Vận tải đường bộ và đường sắt. 1263, Sơn, 3, III, 3[Y]

IMDG Loại/Bộ phận 3 Loại phụ

không được
phân loại **Nhãn EMS** F-E, S-E

ICAO/IATA Loại 3 Loại phụ

14.4. Nhóm đóng gói III

14.5 Các mối nguy hiểm về môi trường

không được
phân loại

Vận tải đường bộ và đường sắt. Nguy hiểm về môi trường:

IMDG Ô nhiễm hàng hải:

14,6 Những phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Không có thông tin thêm

14.7 Vận chuyển với số lượng lớn tuân thủ theo phụ lục II của MARPOL73/78 và IBC code

Không áp dụng

15. Thông tin điều chỉnh

Sản phẩm phù hợp với những qui định của địa phương.

16. Thông tin khác

Thông tin trong bản an toàn sản phẩm này được dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi và đồng thời dựa trên các tiêu chuẩn hiện hành.

Sản phẩm không được sử dụng cho những mục đích khác như đã đề ra trong bản thông báo sản phẩm trừ khi có được ý kiến bằng văn bản trách nhiệm của người sử dụng là phải tiến hành từng bước cần thiết để đáp ứng mọi yêu cầu về qui định hiện hành.

ý nghĩa đầy đủ của cụm được thể hiện trong phần 3 là:

H225 Hơi nước và chất lỏng rất dễ cháy

H226 Hơi nước và chất lỏng dễ cháy

H302 Có hại nếu nuốt phải.

H304 Được biết gây độc hại tới hệ hô hấp của con người.

H312 Có hại khi tiếp xúc với da.

H315 Gây ngứa da.

H317 Có thể gây phản ứng dị ứng.

H319 Gây ngứa mắt nghiêm trọng.

H332 Có hại nếu hít phải.

H335 Có thể gây dị ứng về đường hô hấp.

H336 Hơi dung môi có thể gây ra uể oải và chóng mặt.

H350 Có thể gây ung thư.

H360Df Có thể gây hại cho thai nhi. Nguy cơ gây hại đến sự sinh sản

H372 Gây tổn hại đến các bộ phận trong cơ thể thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

H373 Có thể gây tổn hại đến các bộ phận trong cơ thể thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

H400 Rất độc đối với động thực vật dưới nước.

H410 Rất độc đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

H411 Độc đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

This SDS is valid for 5 years from the revised date on page 1.

The revision date is in American format (e.g. MM/DD/YY).

Kết thúc tài liệu



Mọi thông tin liên quan đến sản phẩm và/hoặc các đề nghị cho việc lưu trữ và sử dụng sản phẩm nêu trong tài liệu này được cung cấp với thiện ý và từ những nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên, Akzo Nobel không chịu trách nhiệm cho tính chính xác và/hoặc đầy đủ của các thông tin này.